



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## *QUÝ IV NĂM 2021*

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VND

|             | TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2021 | Số đầu năm<br>01/01/2021 |
|-------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.179.687.630.375</b> | <b>1.119.243.493.175</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | IV.01       | <b>421.210.906.781</b>   | <b>365.914.593.053</b>   |
|             | 1. Tiền                                     | 111        |             | 191.210.906.781          | 345.914.593.053          |
|             | 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 230.000.000.000          | 20.000.000.000           |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>37.654.000.000</b>    | <b>7.654.000.000</b>     |
|             | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 37.654.000.000           | 7.654.000.000            |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>508.767.590.845</b>   | <b>534.290.276.349</b>   |
|             | 1. Phải thu khách hàng                      | 131        |             | 486.261.011.324          | 478.250.226.183          |
|             | 2. Trả trước cho người bán                  | 132        |             | 32.440.970.738           | 32.522.233.022           |
|             | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | IV.02       | 13.963.691.187           | 36.472.531.287           |
|             | 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi      | 139        |             | (23.898.082.404)         | (12.954.714.143)         |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>152.356.849.588</b>   | <b>152.340.328.378</b>   |
|             | 1. Hàng tồn kho                             | 141        | IV.03       | 157.838.341.689          | 155.869.928.370          |
|             | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (5.481.492.101)          | (3.529.599.992)          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>59.698.283.161</b>    | <b>59.044.295.395</b>    |
|             | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | IV.04       | 7.888.910.169            | 10.542.397.516           |
|             | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        | IV.05       | 50.606.765.489           | 47.299.290.376           |
|             | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | IV.05       | 1.202.607.503            | 1.202.607.503            |
|             | 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 158        |             | -                        | -                        |
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.234.556.056.478</b> | <b>1.231.253.030.463</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>3.298.673.229</b>     | <b>4.166.173.229</b>     |
|             | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | IV.02       | 3.298.673.229            | 4.166.173.229            |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>427.846.706.729</b>   | <b>469.042.576.180</b>   |
|             | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | IV.06       | 399.289.706.757          | 441.152.838.514          |
|             | - Nguyên giá                                | 222        |             | 1.920.897.851.140        | 1.877.503.438.772        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (1.521.608.144.383)      | (1.436.350.600.258)      |
|             | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        | IV.07       | -                        | -                        |
|             | - Nguyên giá                                | 225        |             | -                        | 1.521.235.000            |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 226        |             | -                        | (1.521.235.000)          |
|             | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | IV.08       | 28.556.999.972           | 27.889.737.666           |
|             | - Nguyên giá                                | 228        |             | 43.947.190.806           | 41.067.190.806           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (15.390.190.834)         | (13.177.453.140)         |
| <b>III.</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>8.243.965.930</b>     | <b>8.862.958.841</b>     |
|             | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 241        |             | 8.243.965.930            | 8.862.958.841            |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | IV.09       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|             | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
|             | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (50.000.000.000)         | (50.000.000.000)         |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>795.166.710.590</b>   | <b>749.181.322.213</b>   |
|             | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | IV.04       | 774.999.972.980          | 735.530.022.555          |
|             | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        |             | 20.166.737.610           | 13.651.299.658           |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>2.414.243.686.853</b> | <b>2.350.496.523.638</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VND

|            | NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2021 | Số đầu năm<br>01/01/2021 |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.407.328.779.359</b> | <b>1.362.234.462.797</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.173.272.018.942</b> | <b>1.135.761.555.794</b> |
|            | 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        |             | 980.768.562.653          | 471.221.213.497          |
|            | 2. Người mua trả tiền trước                | 312        |             | 4.177.444.206            | 4.973.503.437            |
|            | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | IV.11       | 13.513.777.841           | 4.687.591.210            |
|            | 4. Phải trả người lao động                 | 314        |             | 50.276.038.725           | 36.378.140.668           |
|            | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | IV.12       | 28.901.447.013           | 46.957.686.447           |
|            | 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | IV.13       | 16.481.355.331           | 16.567.902.149           |
|            | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | IV.10       | 47.977.160.002           | 543.604.364.615          |
|            | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn              | 321        |             | 20.550.979.400           | -                        |
|            | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322        |             | 10.625.253.771           | 11.371.153.771           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>234.056.760.417</b>   | <b>226.472.907.003</b>   |
|            | 1. Phải trả dài hạn khác                   | 337        | IV.13       | 234.056.760.417          | 226.472.907.003          |
| <b>B.</b>  | <b>NGUỒN VỐN</b>                           | <b>400</b> |             | <b>1.006.914.907.494</b> | <b>988.262.060.841</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>1.006.914.907.494</b> | <b>988.262.060.841</b>   |
|            | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
|            | 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 45.594.384.212           | 45.594.384.212           |
|            | 3. Cổ phiếu quỹ                            | 415        |             | (12.061.327)             | (12.061.327)             |
|            | 4. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |             | 362.934.290.222          | 362.934.290.222          |
|            | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                | 421        |             | 98.398.294.387           | 79.745.447.734           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |            |             |                          |                          |
|            | lũy kế đến cuối kỳ trước                   | 421a       |             | 29.046.653.734           | 33.218.493.577           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b       |             | 69.351.640.653           | 46.526.954.157           |
|            | 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát     | 429        |             | -                        | -                        |
|            | <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>2.414.243.686.853</b> | <b>2.350.496.523.638</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Minh Nhật

Phụ trách kế toán

Cao Nguyễn Đức Anh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | IV.16       | 1.499.236.224.028 | 1.423.840.518.940 | 5.858.295.722.779                  | 5.102.251.353.916 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | 53.241.400.333    | 69.963.034.747    | 243.460.980.590                    | 300.700.720.120   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    |             | 1.445.994.823.695 | 1.353.877.484.193 | 5.614.834.742.189                  | 4.801.550.633.796 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | IV.17       | 1.250.712.402.758 | 1.067.751.961.498 | 4.840.244.193.412                  | 3.921.991.899.028 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 20    |             | 195.282.420.937   | 286.125.522.695   | 774.590.548.777                    | 879.558.734.768   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | IV.18       | 1.531.561.065     | 536.816.296       | 4.299.904.666                      | 1.014.283.584     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | IV.19       | 660.718.903       | 5.940.631.529     | 12.179.139.679                     | 17.623.122.279    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 659.044.579       | 5.940.629.764     | 12.079.128.858                     | 17.579.846.802    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 147.901.980.128   | 200.538.546.104   | 595.303.636.555                    | 720.401.626.602   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |             | 19.563.472.556    | 26.743.016.790    | 73.419.617.303                     | 71.584.319.476    |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 28.687.810.415    | 53.440.144.568    | 97.988.059.906                     | 70.963.949.995    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 534.413.379       | 2.304.067.191     | 1.711.836.688                      | 3.055.461.600     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 9.000.088         | 1.165.913.784     | 40.680.697                         | 1.386.417.442     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 525.413.291       | 1.138.153.407     | 1.671.155.991                      | 1.669.044.158     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 29.213.223.706    | 54.578.297.975    | 99.659.215.897                     | 72.632.994.153    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | IV.20       | 11.993.756.732    | 14.092.031.028    | 26.823.013.197                     | 17.883.253.282    |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                           | 52    |             | (6.093.324.146)   | (2.077.213.286)   | (6.515.437.953)                    | (2.077.213.286)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                          | 60    |             | 23.312.791.120    | 42.563.480.233    | 79.351.640.653                     | 56.826.954.157    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    |             | 266               | 673               | 1.387                              | 931               |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Minh Nhật

Phụ trách kế toán

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>99.659.215.897</b>           | <b>72.632.994.153</b>           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                                 |                                 |
| Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)   | 02        | 87.272.918.017                  | 100.635.658.104                 |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 12.895.260.370                  | 5.025.983.482                   |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 13.757.299                      | (2.713.914)                     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (4.187.760.460)                 | (852.208.848)                   |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 12.079.128.858                  | 17.579.846.802                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b> | <b>207.732.519.981</b>          | <b>195.019.559.779</b>          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (389.030.243)                   | 37.204.889.704                  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (1.968.413.319)                 | (51.732.981.015)                |
| Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        | 534.996.696.501                 | (103.540.981.556)               |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | (36.816.463.077)                | (85.004.834.705)                |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (12.537.900.167)                | (17.374.366.820)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (19.893.517.214)                | (16.191.889.583)                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (11.445.900.000)                | (8.119.398.200)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>659.677.992.462</b>          | <b>(49.740.002.396)</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 21        | (45.458.055.655)                | (38.655.429.582)                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 22        | 13.088.339.464                  | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 23        | (30.000.000.000)                | -                               |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 3.627.793.369                   | 852.208.848                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(58.741.922.822)</b>         | <b>(37.803.220.734)</b>         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 1.154.483.718.188               | 1.559.450.709.468               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (1.650.110.922.801)             | (1.276.846.344.853)             |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        | -                               | (1.371.052.295)                 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (49.998.794.000)                | (39.988.722.400)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(545.625.998.613)</b>        | <b>241.244.589.920</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>55.310.071.027</b>           | <b>153.701.366.790</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>365.914.593.053</b>          | <b>212.210.512.349</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ  | 61        | (13.757.299)                    | 2.713.914                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>421.210.906.781</b>          | <b>365.914.593.053</b>          |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nhật

Phụ trách kế toán



Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ IV.2021

### I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

#### Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khi, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

#### Công ty con

Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas (bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2020)

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2021 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty con nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kỳ các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

#### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### Bắt lợi kinh doanh

Bắt lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bắt lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | Năm     |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải    | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 04 |
| Tài sản khác           | 03 - 04 |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lâu dài.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

|                     | Năm     |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị   | 05      |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

#### Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01- Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 12.849.890.792         | 13.329.617.995         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 178.361.015.989        | 332.584.975.058        |
| Các khoản tương đương tiền | 230.000.000.000        | 20.000.000.000         |
|                            | <b>421.210.906.781</b> | <b>365.914.593.053</b> |

**02- Phải thu khác**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Ký cược, Ký quỹ   | 249.056.891           | 199.406.891           |
| - Phải thu người lao động   | 681.841.117           | 1.375.028.159         |
| - Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác  | 87.894                | 87.894                |
| - Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | -                     | 22.007.146.864        |
| - Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam        | 7.500.000             | 3.300.000.000         |
| - Phải thu khác   | 13.025.205.285        | 9.590.861.479         |
|   | <b>13.963.691.187</b> | <b>36.472.531.287</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Ký cược, ký quỹ   | <b>3.298.673.229</b>  | <b>4.166.173.229</b>  |

**03- Hàng tồn kho**

|                               | 31/12/2021<br>VND      |                        | 01/01/2021<br>VND      |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 6.791.502.526          | -                      | 7.467.180.000          | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 44.960.747.810         | -                      | 43.776.827.262         | -                      |
| - Công cụ, dụng cụ            | 37.522.388.236         | (3.515.946.755)        | 40.643.799.851         | (3.529.599.992)        |
| - Chi phí SX, KD dở dang      | 4.124.772.918          | -                      | 4.132.733.128          | -                      |
| - Thành phẩm                  | 21.854.441.236         | -                      | 5.076.306.530          | -                      |
| - Hàng hóa                    | 42.584.488.963         | (1.965.545.346)        | 54.773.081.599         | -                      |
|                               | <b>157.838.341.689</b> | <b>(5.481.492.101)</b> | <b>155.869.928.370</b> | <b>(3.529.599.992)</b> |

**04- Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                        |                        |
| - Chi phí quảng cáo                              | 690.174.259            | 1.190.250              |
| - Chi phí bảo hiểm                               | 1.373.885.379          | 1.469.663.534          |
| - Chi phí thuê                                   | 1.967.555.382          | 1.882.129.577          |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                   | 338.556.893            | 4.013.120.630          |
| - Chi phí khác                                   | 3.518.738.256          | 3.176.293.525          |
|  | <b>7.888.910.169</b>   | <b>10.542.397.516</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                        |                        |
| - Chi phí vô bình gas chờ phân bổ                | 601.690.535.823        | 565.225.932.779        |
| - Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất | 74.065.453.841         | 75.706.967.672         |
| - Trả trước thuê văn phòng                       | 37.082.936.736         | 37.796.070.132         |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                    | 37.136.871.132         | 28.824.527.285         |
| - Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang  | 2.337.782.103          | 2.591.378.028          |
| - Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn     | -                      | 285.268.324            |
| - Chi phí tư vấn                                 | -                      | 181.696.622            |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 22.686.393.345         | 24.918.181.713         |
|  | <b>774.999.972.980</b> | <b>735.530.022.555</b> |

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                           | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 50.606.765.489        | 47.299.290.376        |
| - Thuế khác               | 1.202.607.503         | 1.202.607.503         |
|                           | <b>51.809.372.992</b> | <b>48.501.897.879</b> |



06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa         | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác       | Tổng cộng         |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                 |                   |                     |                    |                 |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 582.217.494.621 | 1.211.550.104.928 | 49.536.897.735      | 8.617.334.809      | 25.581.606.679  | 1.877.503.438.772 |
| Mua trong kỳ                          | 1.487.704.602   | 8.088.413.537     | 10.830.252.366      | 186.844.545        | 1.517.133.225   | 22.110.348.275    |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành               | -               | 21.086.700.291    | -                   | -                  | -               | 21.086.700.291    |
| Phân loại lại                         | 14.731.897.467  | (13.954.309.617)  | 1.521.235.000       | (777.587.850)      | -               | 1.521.235.000     |
| Thanh lý                              | -               | -                 | (1.072.017.544)     | -                  | (251.853.654)   | (1.323.871.198)   |
| Tăng/(giảm) khác                      | -               | -                 | -                   | -                  | -               | -                 |
| Tại ngày 31/12/2021                   | 598.437.096.690 | 1.226.770.909.139 | 60.816.367.557      | 8.026.591.504      | 26.846.886.250  | 1.920.897.851.140 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>         |                 |                   |                     |                    |                 |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 321.006.244.712 | 1.057.325.761.616 | 26.559.108.254      | 6.528.656.036      | 24.930.829.640  | 1.436.350.600.258 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 34.430.949.657  | 45.682.214.324    | 4.022.081.463       | 457.901.065        | 467.033.814     | 85.060.180.323    |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | -               | -                 | -                   | -                  | -               | -                 |
| Phân loại lại                         | 3.421.840.737   | (3.864.783.837)   | 3.195.792.583       | (1.715.277)        | (1.229.899.206) | 1.521.235.000     |
| Thanh lý                              | -               | -                 | (1.072.017.544)     | -                  | (251.853.654)   | (1.323.871.198)   |
| Tăng/(Giảm) khác                      | -               | -                 | -                   | -                  | -               | -                 |
| Tại ngày 31/12/2021                   | 358.859.035.106 | 1.099.143.192.103 | 32.704.964.756      | 6.984.841.824      | 23.916.110.594  | 1.521.608.144.383 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                 |                   |                     |                    |                 |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 261.211.249.909 | 154.224.343.312   | 22.977.789.481      | 2.088.678.773      | 650.777.039     | 441.152.838.514   |
| Tại ngày 31/12/2021                   | 239.578.061.584 | 127.627.717.036   | 28.111.402.801      | 1.041.749.680      | 2.930.775.656   | 399.289.706.757   |

07- Tài sản cố định thuê tài chính

|                               | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021           | -                | 1.521.235.000       | 1.521.235.000 |
| Tăng trong kỳ                 | -                | -                   | -             |
| Giảm trong kỳ                 | -                | 1.521.235.000       | 1.521.235.000 |
| Tại ngày 31/12/2021           | -                | -                   | -             |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b> |                  |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021           | -                | 1.521.235.000       | 1.521.235.000 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                | -                   | -             |
| Giảm trong kỳ                 | -                | 1.521.235.000       | 1.521.235.000 |
| Tại ngày 31/12/2021           | -                | -                   | -             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021           | -                | -                   | -             |
| Tại ngày 31/12/2021           | -                | -                   | -             |

08- Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất | Thương hiệu   | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |               |                      |                   |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 28.839.738.884    | 1.464.370.376 | 10.763.081.546       | -                 | 41.067.190.806 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | -             | -                    | -                 | -              |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | -                 | -             | 2.880.000.000        | -                 | 2.880.000.000  |
| Tăng/(giảm) khác              | -                 | -             | -                    | -                 | -              |
| Tại ngày 31/12/2021           | 28.839.738.884    | 1.464.370.376 | 13.643.081.546       | -                 | 43.947.190.806 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b> |                   |               |                      |                   |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 3.401.869.658     | 1.464.370.376 | 8.311.213.106        | -                 | 13.177.453.140 |
| Khấu hao trong kỳ             | 343.355.436       | -             | 1.869.382.258        | -                 | 2.212.737.694  |
| Tăng/(giảm) khác              | -                 | -             | -                    | -                 | -              |
| Tại ngày 31/12/2021           | 3.745.225.094     | 1.464.370.376 | 10.180.595.364       | -                 | 15.390.190.834 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |               |                      |                   |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 25.437.869.226    | -             | 2.451.868.440        | -                 | 27.889.737.666 |
| Tại ngày 31/12/2021           | 25.094.513.790    | -             | 3.462.486.182        | -                 | 28.556.999.972 |

09- Đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny

| 31/12/2021     | 01/01/2021     |
|----------------|----------------|
| VND            | VND            |
| 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

b - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
|------------------|------------------|

10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                  | 31/12/2021            |                       | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2021             |                        |
|------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn     | 47.977.160.002        | 47.977.160.002        | 1.154.483.718.188        | 1.650.110.922.801        | 543.604.364.615        | 543.604.364.615        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>47.977.160.002</b> | <b>47.977.160.002</b> | <b>1.154.483.718.188</b> | <b>1.650.110.922.801</b> | <b>543.604.364.615</b> | <b>543.604.364.615</b> |

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 31/12/2021            | 01/01/2021           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.442.384.474         | 1.889.144.197        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.157.609.432         | 2.224.899.386        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 913.425.269           | 573.188.962          |
| Thuế khác                  | 358.666               | 358.665              |
|                            | <b>13.513.777.841</b> | <b>4.687.591.210</b> |

12- Chi phí phải trả

|                                | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Lãi vay                        | 19.059.434            | 477.830.743           |
| Chi phí thuê vỏ bình           | 5.792.446.033         | 6.788.367.421         |
| Chi phí vận chuyển             | 5.493.130.466         | 150.000.000           |
| Chi phí kiểm định              | 3.368.874.883         | 2.918.766.451         |
| Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu | -                     | 25.220.533.676        |
| Các khoản phải trả khác        | 14.227.936.197        | 11.402.188.156        |
|                                | <b>28.901.447.013</b> | <b>46.957.686.447</b> |

13- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

|                                 | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 520.285.200           | 1.829.677.891         |
| - Cổ tức phải trả               | 530.237.487           | 517.346.487           |
| - Kinh phí công đoàn            | 1.360.200.681         | 1.442.681.394         |
| - Bảo hiểm xã hội               | 28.190.423            | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                 | 53.934.942            | 272.059.487           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp          | 7.485.935             | 81.647.523            |
| - Hàng LPG vay trả              | 6.114.438.299         | 134.388.511           |
| - Các khoản khác                | 7.866.582.364         | 12.290.100.856        |
|                                 | <b>16.481.355.331</b> | <b>16.567.902.149</b> |

b) Dài hạn

|                                |                        |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | <b>234.056.760.417</b> | <b>226.472.907.003</b> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|



**14- Vốn chủ sở hữu**
**a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ**

|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|--|--|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>                                | <b>500.000.000.000</b> | <b>45.594.384.212</b> | <b>(12.061.327)</b> | <b>362.934.290.222</b> | <b>21.705.895.403</b>                                      | <b>51.451.320.574</b>                    | <b>-</b>                        | <b>981.673.829.084</b>   |
| Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | -                      | -                     | -                   | -                      | 51.451.320.574   | (51.451.320.574)                         | -                               | -                        |
| Lợi nhuận trong năm                                       | -                      | -                     | -                   | -                      | -  | 56.826.954.157                           | -                               | 56.826.954.157           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | -                      | -                     | -                   | -                      | -  | (10.000.000.000)                         | -                               | (10.000.000.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                       | -                      | -                     | -                   | -                      | 50.000.000   | (300.000.000)                            | -                               | (250.000.000)            |
| Chia cổ tức   | -                      | -                     | -                   | -                      | (39.988.722.400)   | -  | -                               | (39.988.722.400)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                                | <b>500.000.000.000</b> | <b>45.594.384.212</b> | <b>(12.061.327)</b> | <b>362.934.290.222</b> | <b>33.218.493.577</b>                                      | <b>46.526.954.157</b>                    | <b>-</b>                        | <b>988.262.060.841</b>   |
| Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | -                      | -                     | -                   | -                      | 46.526.954.157   | (46.526.954.157)                         | -                               | -                        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                      | -                     | -                   | -                      | -  | 79.351.640.653                           | -                               | 79.351.640.653           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | -                      | -                     | -                   | -                      | -  | (10.000.000.000)                         | -                               | (10.000.000.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                       | -                      | -                     | -                   | -                      | (700.000.000)  | -  | -                               | (700.000.000)            |
| Chia cổ tức   | -                      | -                     | -                   | -                      | (49.998.794.000)   | -  | -                               | (49.998.794.000)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>                                | <b>500.000.000.000</b> | <b>45.594.384.212</b> | <b>(12.061.327)</b> | <b>362.934.290.222</b> | <b>29.046.653.734</b>                                      | <b>69.351.640.653</b>                    | <b>-</b>                        | <b>1.006.914.907.494</b> |

**b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

|   | 31/12/2021                    |                       | 01/01/2021                    |                       |
|---|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|   | VNĐ                           | %                     | VNĐ                           | %                     |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 176.315.790.000               | 35,26%                | 176.315.790.000               | 35,26%                |
| Các cổ đông khác                            | 323.684.210.000               | 64,74%                | 323.684.210.000               | 64,74%                |
|   | <b><u>500.000.000.000</u></b> | <b><u>100,00%</u></b> | <b><u>500.000.000.000</u></b> | <b><u>100,00%</u></b> |

**15- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý IV năm 2021 là 2,04%, quý IV năm 2020 là 1,94%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**16- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Quý IV/2021<br>VND       | Quý IV/2020<br>VND       |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu khí hóa lỏng                          | 1.120.193.676.036        | 1.084.059.753.049        |
| Doanh thu khí CNG                               | 324.940.538.286          | 288.173.258.162          |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas              | 8.820.661.387            | 8.186.575.397            |
| Doanh thu xăng dầu nhớt                         | 14.728.023.289           | 15.791.287.746           |
| Doanh thu khác                                  | 30.553.325.030           | 27.629.644.586           |
|   | <b>1.499.236.224.028</b> | <b>1.423.840.518.940</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 53.241.400.333           | 69.963.034.747           |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>1.445.994.823.695</b> | <b>1.353.877.484.193</b> |

**17- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Quý IV/2021<br>VND       | Quý IV/2020<br>VND       |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng  | 955.972.527.978          | 892.917.890.210          |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG       | 234.385.494.926          | 118.314.256.031          |
| Giá vốn phân bổ vỏ bình gas      | 30.740.864.841           | 26.395.949.562           |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt | 13.754.271.568           | 14.841.817.915           |
| Giá vốn khác                     | 15.859.243.445           | 15.282.047.780           |
|                                  | <b>1.250.712.402.758</b> | <b>1.067.751.961.498</b> |

**18- Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Quý IV/2021<br>VND   | Quý IV/2020<br>VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi                                  | 1.355.682.928        | 447.182.350        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 5.640.757            | 50.742.132         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 75.013.623           | 3.064.814          |
| Doanh thu tài chính khác                      | 95.223.757           | 35.827.000         |
|   | <b>1.531.561.065</b> | <b>536.816.296</b> |

**19- Chi phí tài chính**

|                                     | Quý IV/2021<br>VND | Quý IV/2020<br>VND   |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                        | 659.044.579        | 5.940.629.764        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.178.928          | 1.765                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 495.396            | -                    |
|                                     | <b>660.718.903</b> | <b>5.940.631.529</b> |

**20- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý IV/2021<br>VND    | Quý IV/2020<br>VND    |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                         | 29.213.223.706        | 54.578.297.975        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế            |                       |                       |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận     | 363.367.995           | -                     |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận    | 31.118.927.945        | 11.920.849.723        |
| Thu nhập chịu thuế                           | 59.968.783.656        | 66.499.147.698        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp         | 20%                   | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ | 11.993.756.732        | 13.299.829.540        |
| Thuế TNDN nộp bổ sung                        | -                     | 792.201.488           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | <b>11.993.756.732</b> | <b>14.092.031.028</b> |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****21- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- 1- Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nhật

Phụ trách kế toán



Cao Nguyễn Đức Anh



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Luận